BIỂU 25. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THẠCH HÀ

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2025 của UBND huyện Thạch Hà)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất					Địa điểm □	Vị trí trên bản đồ QH sử dụng đất	Ghi chú
						LUA	RPH	RDD	RSX	Đất khác			
I	**Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch**		**960,45**	**83,18**	**875,41**	**230,44**	**56,12**		**127,54**	**461,31**			
1.1	**Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh**		**90,77**		**90,77**	**21,71**	**49,61**			**19,45**			
1.1.1	**Đất quốc phòng**		**54,04**		**54,04**		**49,61**			**4,43**			
1	Khu tăng gia sản xuất của huyện đội Thạch	CQP	4,43		4,43					4,43	Xã Lưu Vĩnh Sơn	105	
2	Căn cứ hậu phương huyện Thạch Hà	CQP	49,61		49,61		49,61				Xã Nam Điền	108	
1.1.2	**Đất an ninh**		**36,73**		**36,73**	**21,71**				**15,02**			
1	Đất trụ sở Công an xã	CAN	0,22		0,22					0,22	Xã Lưu Vĩnh Sơn	125	NQ 224
2	Trụ sở công an xã Thạch Xuân	CAN	0,21		0,21	0,13				0,08	Thạch Xuân	131	NQ 224
3	Trại tạm giam Công an Tỉnh	CAN	20,63		20,63	20,63					Xã Lưu Vĩnh Sơn	126	
4	Mở rộng trại tạm giam Xuân Hà	CAN	14,80		14,80	0,95				13,85	Thôn Vĩnh Trung, xã Lưu Vĩnh Sơn	127	
5	Đất trụ sở Công an xã	CAN	0,18		0,18					0,18	Thôn Sơn Hà, xã Thạch Sơn	124	NQ 224
6	Đất trụ sở công an các xã Bình An (0,13ha); xã Thạch Mỹ (0,13ha); xã Thịnh Lộc (0,12ha); xã Thạch Kim (0,12ha) và thị trấn Lộc Hà (0,19 ha)	CAN	0,69		0,69					0,69	Xã Bình An, xã Thạch Mỹ, xã Thịnh Lộc, xã Thạch Kim, thị trấn Lộc Hà	LH1	
1.2	**Công trình, dự án để phát triển - kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng**		**76,32**		**76,32**	**29,72**	**1,67**		**4,22**	**40,71**			
1.2.1	**Đất khu công nghiệp**		**70,43**		**70,43**	**29,72**				**40,71**			
1	Hạ tầng khu công nghiệp Bắc Thạch Hà tại xã Việt Tiến, Thạch Liên	SKK	70,43		70,43	29,72				40,71	Việt Tiến, Thạch Liên	834	

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất					Địa điểm □	Vị trí trên bản đồ QH sử dụng đất	Ghi chú
						LUA	RPH	RDD	RSX	Đất khác			
1.2.2	**Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng**		**5,89**		**5,89**		**1,67**		**4,22**				
1	Đường dây 500kV Quảng Trạch - Quỳnh Lưu đoạn tuyến qua địa bàn Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	DNL	5,89		5,89		1,67		4,22		Xã Nam Điền, Thạch Xuân, Lưu Vĩnh Sơn, Ngọc Sơn	847	NQ 224
1.3	**Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất**		**389,21**	**32,50**	**354,85**	**124,31**	**3,30**		**5,85**	**221,39**			
1.3.1	**Đất ở tại nông thôn**		**70,57**	**0,58**	**69,99**	**34,17**			**5,60**	**30,22**			
1	Đất ở nông thôn	ONT	2,55		2,55	2,55					Cửa ông Sinh thôn Thọ, đồng Đàng thôn Khang, các thôn xã	603,604,612,617,613	
2	Đất ở nông thôn	ONT	4,18		4,18	4,00				0,18	Thôn Lộc Nội, Tân Thanh, Đồng Sơn, Đồng Xuân, Quý Linh, xã Thạch Xuân	668	
3	Đất ở nông thôn	ONT	3,22		3,22	2,67				0,55	Thôn Ngọc Sơn, thôn Mộc Hải, thôn Mỹ Châu, thôn Đông Châu, xen dắm các thôn, xã Thạch Ngọc	726,725,730,734,	
4	Đất ở nông thôn	ONT	2,13		2,13	1,13				1,00	Thôn Trung Tâm,Thôn Nam Sơn, thôn Ngọc Hà, Đồng Bà Hợi, thôn Khe Giao II, thôn Trung Tâm, thôn Trường Ngọc, xã Ngọc Sơn	550,552	

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất					Địa điểm □	Vị trí trên bản đồ QH sử dụng đất	Ghi chú
						LUA	RPH	RDD	RSX	Đất khác			
5	Đất ở nông thôn	ONT	3,27		3,27	0,74				2,53	Thôn Tùng Sơn, Lộc Hồ, Trung Long, Hoà Bình, Thống Nhất, Tân Lộc, Hưng Hoà, Yên Thượng, xã Nam Điền	650; 643, 639; 637; 640; 642	
6	Đất ở nông thôn	ONT	2,70		2,70	2,33				0,37	Thôn Yên Nghĩa, thôn Xuân Sơn, thôn Kim Sơn, vùng Cửa Trùa, thôn Vĩnh Cát, vùng Cổ Ngựa, thôn Tân Đình, vùng Đồng Vụng, thôn Lộc Ân, vùng Lồi Vại, thôn Vĩnh An, vùng Thầu Đâu, thôn Thiên Thai và xen dắm các thôn,	633,632,636,635,633,631	
7	Đất ở nông thôn	ONT	0,98		0,98	0,8				0,18	Vùng Lối Vại, thôn Vĩnh An, xã Lưu Vĩnh Sơn	631	
8	Đất ở nông thôn	ONT	3,12		3,12	0,28				2,84	Thôn Bùi Xá, Long Minh, Phúc Lộc, Việt Yên, Ba Giang, Trung Tiến, Trửa, Hưng Giang, xã Việt Tiến	736,746,742,	
9	Đất ở nông thôn	ONT	3,18		3,18	1,17				2,01	Vùng Nương Xuông, vùng đồng Ông Bộ, thôn Tri Lễ, vùng Nhà Chiên, thôn Chi Lưu, vùng Nhà Máy, thôn Hoà Hợp, xen dắm các thôn, xã Thạch Kênh	601, 601, 596, 599	
10	Đất ở dân cư đồng Thổ, thôn Nam Sơn	ONT	3		3	0,2				2,8	Xã Thịnh Lộc	LH65	

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất					Địa điểm □	Vị trí trên bản đồ QH sử dụng đất	Ghi chú
						LUA	RPH	RDD	RSX	Đất khác			
11	Đất ở NVH cũ các thôn 1, 4, 8, 10, 12 (Đất ở vùng ngã tư hội quán xóm 4 cũ (còn lại 10 lô))	ONT	0,2		0,2					0,2	Xã Thịnh Lộc	LH66	
12	Đất ở vùng thôn Yên Điềm, thôn Quang Trung (Vùng sân gôn Thịnh Lộc)	ONT	17,06		17,06				5	12,06	Xã Thịnh Lộc	LH67	
13	Đất ở gần NVH thôn Đông Vĩnh (Đất ở sân bóng cũ thôn Hợp Tiến)	ONT	0,12		0,12					0,12	Xã Mai Phụ	LH68	
14	Đất ở dặm dân Cựa ông Quế thôn Đông Thắng	ONT	1,25		1,25	0,45				0,8	Xã Mai Phụ	LH69	
15	Đất ở vùng đường Hộ Đê, thôn Tân Phú	ONT	0,8		0,8	0,8					Xã Thạch Mỹ	LH70	
16	Đất ở vùng Chánh giáo thôn Hà Ân	ONT	1,7		1,7	1,7					Xã Thạch Mỹ	LH71	
17	Đất ở nông thôn đường Sông Nghèn	ONT	0,3		0,3	0,3					Xã Thạch Mỹ	LH72	
18	Đất ở xen dắm các thôn: Phú Mỹ, Liên Giang, Báo Ân, Hà Ân, Tân Phú	ONT	0,9	0,4	0,5	0,5					Xã Thạch Mỹ	LH73	
19	Đất ở tại thôn Phù Ích, phía Nam trường THPT Nguyễn Đổng Chi, giáp trục đường liên xã (Đất ở vùng Đồng Kiêng)	ONT	1,98		1,98	1,98					Xã Ích Hậu	LH78	
20	Đất ở vùng nhà Giàng thôn Thống Nhất (Đất ở vùng nhà Giàng thôn Thống Nhất)	ONT	0,8		0,8	0,8					Xã Ích Hậu	LH79	
21	Đất ở các thôn Trung Sơn (Trọt Giếng - Bàu Trụ), Đại Lự (cầu Ao), Yến Giang (Đồng	ONT	1,3		1,3	0,8				0,5	Xã Hồng Lộc	LH80	
22	Xây dựng đất ở Hoa Thành, thôn Xuân Phượng và xen dắm các thôn	ONT	0,13		0,13					0,13	Xã Thạch Kim	LH81	
23	Đất ở vùng Nhà cọi, thôn Kim Tân (Đất ở xen dắm các thôn Tân Thượng, Tân Trung, Kim Tân)	ONT	1,3		1,3	1,3					Xã Tân Lộc	LH82	
24	Đất ở nông thôn xen dăm các thôn Thanh Hòa, Thanh Lương, Thanh Ngọc, Mỹ Hòa,	ONT	0,78	0,18	0,6	0,5				0,1	Xã Phù Lưu	LH83	
25	Khu dân cư vùng Trậm Tran, thôn Thống Nhất (Tên quy hoạch: Đất ở phía bên trái di tích khu mộ Nguyễn Đức Lục Chi 3,16ha đất ở và 1,62ha đất giao thông trong công trình QH giao thông trong các khu đất cấp đất ở mới tại nông thôn)	ONT	4,78		4,78	4,78					Xã Ích Hậu	LH84	

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất					Địa điểm □	Vị trí trên bản đồ QH sử dụng đất	Ghi chú
						LUA	RPH	RDD	RSX	Đất khác			
26	Đất ở vùng Đồng Kỵ thôn Kim Ngọc; Đồng Mộc, Đội Trường thôn Minh Quý; Cựa Tịnh thôn An Lộc; Đồng Trộp 2 thôn Hồng Lạc; Cựa Nhi, Cồn Phụ Lão thôn Bằng Châu và Cựa Huấn thôn Tiến Châu	ONT	2,5		2,5	2,03				0,47	Xã Thạch Châu	LH85.1	
27	Đất ở xen dắn dân cư thôn Yên Điềm, Hồng Thịnh (Đất ở khu đất đối diện nhà ông Ngạn thôn Hồng Thịnh và nhà ông Chức thôn Yên Điềm)	ONT	0,14		0,14	0,1				0,04	Xã Thịnh Lộc	LH86	
28	Đất ở thôn Yên Định (Vùng đồng Cùng, thôn Yên Định và vùng cạnh nhà ông Tiếp)	ONT	2,23		2,23	0,1			0,6	1,53	Xã Thịnh Lộc	LH87	
29	Đất ở vùng Cửa Tùy, thôn Xuân Triều, xã	ONT	2,2		2,2	2,1				0,1	Xã Bình An	LH88	
30	Đất ở phía Bắc đường trục xã, phía Tây khu dân cư Hợp Tiến và phía Đông chợ Mai Phụ	ONT	1,57		1,57					1,57	Xã Mai Phụ	LH89	
31	Đất ở thôn Nam Sơn	ONT	0,2		0,2	0,06				0,14	Xã Thịnh Lộc	BS3	
1.3.2	**Đất ở tại đô thị**		**51,25**		**51,25**	**39,06**				**12,19**			
1	Đất ở đô thị	ODT	0,38		0,38	0,38					Vùng Mỏ Diều, tổ dân phố 9, thị trấn Thạch	Hiện trạng	
2	Đất ở đô thị	ODT	0,15		0,15	0,15					Đồng Xối, TDP 10, thị trấn Thạch Hà	Hiện trạng	
3	Đất ở đô thị	ODT	4,18		4,18	4,18					Đồng sài trùa, tổ dân phố 12, thị trấn Thạch Hà	770	
4	Đất ở đô thị	ODT	3,50		3,50	2,10				1,40	TDP 9, TDP 10, Đất ông Bình,TDP 11, ông Phúc, ông Lĩnh, TDP 8, TDP 2, và xen dắm các TDP, thị trấn	767,773,	
5	Khu đô thị mới TDP9, TDP10 (HDB)	ODT	38,84		38,84	32,25				6,59	Thị trấn Thạch Hà	775	NQ 224
6	Khu đô thị và dịch vụ thương mại tổng hợp đông Cầu Cày	ODT	4,20		4,20					4,20	Cồn Cố Nông, thị trấn Thạch Hà	806	
1.3.3	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**		**0,61**		**0,61**	**0,61**							
1	Khuôn viên UBND xã Thạch Ngọc	TSC	0,61		0,61	0,61					Thôn Mộc Hải, xã Thạch Ngọc	815	

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất					Địa điểm □	Vị trí trên bản đồ QH sử dụng đất	Ghi chú
						LUA	RPH	RDD	RSX	Đất khác			
1.3.4	**Đất xây dựng cơ sở văn hóa**		**26,22**	**0,88**	**25,28**	**8,28**	**1,00**			**16,00**			
1	Đài tưởng niệm liệt sỹ	DVH	0,25		0,25	0,25					Xã Thạch Ngọc	BĐ hiện trạng	
2	Nhà văn hoá tổ dân phố 8	DVH	0,77		0,77					0,77	Tổ dân phố 8, thị trấn Thạch Hà	517	
3	Nhà văn hoá thôn Đông Sơn	DVH	0,95	0,57	0,38					0,38	Thôn Đông Sơn, xã Thạch Xuân	812	
4	Công trình nhà văn hóa, sân bóng đá thôn Đông Hà 2	DVH	1,02		1,02	1,02					Thôn Đông Hà 2, xã Thạch Long	532	
5	Nhà văn hoá thôn Bắc Tiến	DVH	0,24		0,24	0,24					Thôn Bắc Tiến, xã Thạch Ngọc	BĐ hiện trạng	
6	Nhà văn hoá thôn Đông Châu	DVH	0,48	0,31	0,17	0,17					Thôn Đông Châu, xã Thạch Ngọc	813	
7	Xây dựng trung tâm Văn hóa - Truyền thông huyện Lộc Hà	DVH	4,5		4,5	2,9	1			0,6	Thị trấn Lộc Hà	LH38	
8	Quảng trường biển Cửa Sót, huyện Lộc Hà	DVH	2		2					2	Thị trấn Lộc Hà	LH39	
9	Mở rộng quảng trường Mai Hắc Đế	DVH	15,7		15,7	3,5				12,2	Xã Thịnh Lộc	LH40	
10	Đất nhà văn hóa thôn tại vùng đồng Bục Bục (thôn Bắc Kinh)	DVH	0,2		0,2	0,2					Xã Ích Hậu	LH61	
11	Nhà Văn hóa TDP Phú Mậu	DVH	0,05		0,05					0,05	Thị trấn Lộc Hà	BS2	
12	Khu trưng bày chứng tích chiến tranh	DVH	0,06								Xã Việt Tiến		
1.3.5	**Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**		**2,18**	**0,93**	**1,25**	**0,53**			**0,10**	**0,62**			
1	Mở rộng trường Mầm non xã Thạch Kênh	DGD	0,18		0,18	0,01				0,17	Thôn Tri Lễ, xã Thạch Kênh	414	
2	Trường Mầm non Việt Tiến	DGD	0,71	0,49	0,22	0,07				0,15	Thôn Tân Long, xã Việt Tiến	436	
3	Mở rộng khuôn viên Trường tiểu học xã Hồng Lộc	DGD	0,3		0,3	0,1				0,2	Xã Hồng Lộc	LH41	
4	Mở rộng khuôn viên Trường mầm non xã Hồng Lộc	DGD	0,15		0,15	0,15					Xã Hồng Lộc	LH42	
5	Mở rộng trường mầm non Thạch Mỹ	DGD	0,44	0,34	0,1					0,1	Xã Thạch Mỹ	LH44	
6	Mở rộng khuôn viên Trường THCS Hồng Tân (Sân bóng)	DGD	0,3	0,1	0,2	0,2					Xã Hồng Lộc	LH45	

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất					Địa điểm □	Vị trí trên bản đồ QH sử dụng đất	Ghi chú
						LUA	RPH	RDD	RSX	Đất khác			
7	MR trường tiểu học Thịnh Lộc	DGD	0,1		0,1				0,1		Xã Thịnh Lộc	LH46	
1.3.6	**Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao**		**2,60**		**0,80**	**0,30**				**0,50**			
1	Đất sân vận động thôn Ninh	DTT	0,30		0,30	0,30					Thôn Ninh, xã Thạch Liên	455	
2	Khu thể thao TDP Phú Mậu	DTT	0,5		0,5					0,5	Thị trấn Lộc Hà	BS1	
3	Sân thể thao các thôn: Thôn 1; Chân Thành; Quyết Thắng; Thống Nhất; Xuân Triều	DTT	1,4								Xã Bình An		
4	Sân vận động xã, thôn Đông Châu	DTT	0,4								Xã Phù Lưu		
1.3.7	**Đất cụm công nghiệp**		**3,56**		**3,56**	**3,56**							
1	Đất cụm công nghiệp Phù Việt	SKN	3,56		3,56	3,56					Xã Việt Tiến	142	
1.3.8	**Đất công trình giao thông**		**36,32**	**22,36**	**13,96**	**8,09**	**0,30**			**5,57**			
1	Mở rộng đường Đồng Văn Năng	DGT	1,00	0,96	0,04					0,04	Ngã 3 giao đường Đồng Văn Năng và QL1A, tổ dân phố 9, thị trấn Thạch Hà	254	
2	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ nhà ông Phạm Quế đi bãi Luỹ thôn Sông Tiến	DGT	1,13	1,00	0,13	0,07				0,06	Thôn Sông Tiến, Sơn Tiến, xã Thạch Sơn	825	
3	Đường giao thông tổ dân phố 9 thị trấn Thạch Hà	DGT	0,95	0,60	0,35	0,05				0,30	Thị trấn Thạch Hà	835	
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường chợ Rú đi Quốc lộ 15 B	DGT	1,94	1,20	0,74	0,50				0,24	Thôn Vạn Đò, Tri Khê, xã Thạch Sơn	308	
5	Đường sông Cày	DGT	0,88		0,88	0,28				0,60	Thị trấn Thạch Hà	251	
6	Tiểu dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	DGT	3,73	1,90	1,83	1,40				0,43	Thị trấn Thạch Hà	252	
7	Hạ tầng khu du lịch biển Lộc Hà	DGT	11,19	8,19	3	1,73	0,3			0,97	Thị trấn Lộc Hà, xã Thịnh Lộc	LH13	
8	Đường giao thông liên xã Hồng Lộc, Mai Phụ (ĐH.116)	DGT	8,8	5,45	3,35	3,11				0,24	Xã Hồng Lộc, xã Ích Hậu, xã Phù Lưu, xã Mai Phụ, xã Thạch Mỹ	LH15	
9	Mở rộng cảng cá Thạch Kim thêm diện tích 2,04 ha (Tổng diện tích quy hoạch: 5,10ha, hiện trạng đã có: 3,06ha)	DGT	5,1	3,06	2,04					2,04	Xã Thạch Kim	LH18	

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất					Địa điểm □	Vị trí trên bản đồ QH sử dụng đất	Ghi chú
						LUA	RPH	RDD	RSX	Đất khác			
10	Hệ thống giao thông nông thôn toàn xã (Tuyến đường trục thôn Thanh Lương (từ Anh Hoàn đến nhà thờ họ Phạm)	DGT	0,2		0,2					0,2	Xã Phù Lưu	LH20	
11	Đường trục xã (từ trường mầm non đến đường Hồng Thụ), thôn Đông Châu, Mỹ	DGT	0,5		0,5	0,05				0,45	Xã Phù Lưu	LH21	
12	Hệ thống giao thông nông thôn toàn xã (Đường giao thông trục chính xã Bình An)	DGT	0,9		0,9	0,9					Xã Bình An	LH22	
1.3.9	**Đất công trình thủy lợi**		**168,92**	**4,25**	**164,67**	**18,79**	**2,00**			**143,88**			
1	Kè sông cày	DTL	5,00		5,00	1,00				4,00	Tổ dân phố 2, 3, thị trấn Thạch Hà	376	
2	Tiểu dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	DTL	2,40		2,4	2				0,4	Thị trấn Thạch Hà	252	
3	Dự án Tăng khả năng thoát lũ hạ du hồ Kẻ	DTL	142,31		142,31	7,56				134,75	Huyện Thạch Hà	817	
4	Kênh mương thủy lợi và khu dân cư toàn xã (Kênh tiêu vùng Thanh Lương - Thanh Mỹ - Thanh Ngọc)	DTL	1,81		1,81	1,58				0,23	Xã Phù Lưu	LH27	
5	Xây dựng hệ thống mương trong khu cấp đất ở mới tại 11 xã	DTL	1,4	1,05	0,35	0,15				0,2	11 xã trong huyện	LH28	
6	Xử lý cấp bách đê Tả Nghèn huyện Lộc Hà, có 2 đoạn: Đoạn 1: tại thị trấn Lộc Hà dài 2km; Đoạn 2: từ cầu Trù đến cống Đập Bùi, dài 8km	DTL	14	2,7	11,3	5	2			4,3	Xã Ích hậu, thị trấn Lộc Hà	LH29	
7	Kênh tiêu Đông Liên xã Thịnh Lộc và Bình An, huyện Lộc Hà	DTL	2	0,5	1,5	1,5					Xã Thịnh Lộc, xã Bình An	LH30	
1.3.10	**Đất công trình xử lý chất thải**		**0,30**		**0,30**	**0,30**							
1	Nhà máy xử lý nước thải của Tiểu dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	DRA	0,30		0,30	0,30					Thị trấn Thạch Hà	461	
1.3.11	**Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng**		**14,67**	**1,89**	**12,78**	**2,80**			**0,15**	**9,83**			

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất					Địa điểm □	Vị trí trên bản đồ QH sử dụng đất	Ghi chú
						LUA	RPH	RDD	RSX	Đất khác			
1	Đường đây 110KV từ TBA 500 KV Thạch Linh - Hồng Lĩnh	DNL	2,70		2,70	2,60				0,10	Xã Nam Điền, Tân Lâm Hương, Thạch Xuân, Lưu Vĩnh Sơn, Thị trấn Thạch Hà, Việt Tiến, Thạch Liên	847	
2	Nâng cao chất lượng của lưới điện hạ áp năm 2024-2025 cho các TBA công cộng khu vực các xã Thạch Liên, xã Thạch Kênh, xã Nam Điền, xã Thạch Trị, xã Thạch Lạc và xã Thạch Long huyện Thạch	DNL	0,03		0,03	0,02				0,01	Xã Thạch Liên, xã Thạch Kênh, xã Nam Điền, xã Thạch Trị, xã Thạch Lạc và xã Thạch Long, huyện		
3	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện các xã Thạch Hải, Thạch Lạc thuộc huyện Thạch Hà	DNL	0,04		0,04	0,03				0,01	Xã Thạch Liên, xã Thạch Kênh, xã Nam Điền, xã Thạch Trị, xã Thạch Lạc và xã Thạch Long, huyện		
4	Di dời đường dây trung hạ thế thuộc vùng dự án Vsip Việt Tiến - Thạch Liên	DNL	0,04		0,04	0,04					Xã Việt Tiến, xã Thạch Liên		
5	Đường dây và trạm biến áp 110kV Lộc Hà	DNL	2,1	1,89	0,21	0,06			0,15		Các xã, thị trấn	LH48	
6	Nhà máy điện rác xã Hồng Lộc	DNL	9,59		9,59					9,59	Xã Hồng Lộc	LH51	
7	Xây dựng 2 xuất tuyến 22kV lộ 471, 473 sau trạm biến áp 110kV Lộc Hà, tỉnh Hà	DNL	0,05		0,05	0,01				0,04	Thị trấn Lộc Hà	LH55	
8	Xây dựng, cải tạo đường dây trung áp, hạ áp và TBA để chống quá tải, giảm tổn thất điện năng, giảm bán kính cấp điện khu vực huyện Can Lộc, huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh năm 2024	DNL	0,05		0,05	0,01				0,04	Xã Bình An, xã Hộ Độ	LH56	
9	Xây dựng 2 xuất tuyến 22kV lộ 475, 477 sau trạm biến áp 110kV Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh	DNL	0,07		0,07	0,03				0,04	Thị trấn Lộc Hà, xã Bình An, xã Tân Lộc, xã Thạch Kim	LH57	
1.3.12	**Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối**		**0,85**		**0,85**					**0,85**			
1	Chợ trung tâm huyện Lộc Hà	DCH	0,85		0,85					0,85	Thị trấn Lộc Hà	LH60	
1.3.13	**Đất tôn giáo**		**8,66**	**1,61**	**7,05**	**5,42**				**1,63**			
1	Mở rộng đất giáo họ Thanh Thủy	TON	0,92	0,42	0,50					0,50	Thôn Sông Tiến xã Thạch Sơn	468	

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất					Địa điểm □	Vị trí trên bản đồ QH sử dụng đất	Ghi chú
						LUA	RPH	RDD	RSX	Đất khác			
2	Mở rộng nhà thờ giáo xứ Lộc Thủy	TON	0,54	0,44	0,10					0,10	Thôn Đông Hà 2, xã Thạch Long	478	
3	Xây dựng chùa Kênh Cạn	TON	4,60		4,60	4,60					Thôn Thượng Nguyên, Xã Thạch Kênh	467	
4	Mở rộng chùa Khánh Lưu	TON	1,42	0,75	0,67	0,67					Thôn Chi Lưu, xã Thạch Kênh	466	
5	Chùa Yên Lạc	TON	0,50		0,50					0,50	Thôn Mỹ Châu, xã Thạch Ngọc	479	
6	Mở rộng khuôn viên giáo xứ thôn Đông Kỳ	TON	0,15		0,15	0,15					Xã Thạch Mỹ	LH34	
7	Mở rộng giáo xứ Vĩnh Luật	TON	0,53		0,53					0,53	Xã Mai Phụ	LH35	
1.3.14	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**		**2,50**		**2,50**	**2,40**				**0,10**			
1	Đất Nghĩa trang nghĩa địa	NTD	1,00		1,00	0,90				0,10	Thôn Trung Tiến, Hoà Bình, Thống Nhất, xã Việt Tiến	500	
2	Đất nghĩa trang nghĩa địa	NTD	0,40		0,40	0,40					Xã Thạch Ngọc	499	
3	Mở rộng nghĩa trang phục vụ di dời mồ mả do ảnh hưởng bởi dự án ViSip	NTD	1,1		1,1	1,1					Xã Việt Tiến	501	
1.4	**Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất**		**221,67**	**42,50**	**179,17**	**50,87**	**1,54**		**16,13**	**110,63**			
1.4.1	**Đất nuôi trồng thủy sản**		**102,00**	**37,00**	**65,00**	**5,00**				**60,00**			
1	Đất nuôi trồng thủy sản (nuôi tôm công nghệ cao) tại thôn Đông Vĩnh, Liên Tiến, Đông Thắng, Mai Lâm	NTS	37,00		37,00					37,00	Xã Mai Phụ	LH102	
2	Mở rộng vùng đất nuôi trồng thủy sản tại thôn Đồng Sơn (bao gồm tại đồng Hói Giai và tại đồng Lập Thạch)	NTS	5,00		5,00	5,00					Xã Mai Phụ	LH104	
3	NTTS bãi bồi ven sông xã Mai Phụ	NTS	43,00	25,00	18,00					18,00	Xã Mai Phụ	LH106.1	
4	NTTS bãi bồi ven sông xã Thạch Châu	NTS	17,00	12,00	5,00					5,00	Xã Thạch Châu	LH106.2	
1.4.2	**Đất nông nghiệp khác**		**86,47**	**5,50**	**80,97**	**35,95**			**7,50**	**37,52**			
1	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,34		1,34	1,34					Thôn Quyết Tiến, xã Thạch Xuân	211	

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất					Địa điểm □	Vị trí trên bản đồ QH sử dụng đất	Ghi chú
						LUA	RPH	RDD	RSX	Đất khác			
2	Vùng Nông nghiệp công nghệ cao	NKH	6,76		6,76	6,76					Xã Việt Tiến, Thạch Long	88	
3	Trang trại chăn nuôi kết hợp trồng cây ăn quả xã Phù Lưu	NKH	7,45		7,45	7,45					Xã Phù Lưu	LH97	
4	Trang trại nông nghiệp tổng hợp Thái Hòa	NKH	8,00		8,00	8,00					Xã Phù Lưu	LH98	
5	Khu nông nghiệp công nghệ cao, thôn Thanh Lương	NKH	9,00		9,00	7,40				1,60	Xã Phù Lưu	LH99	
6	Trang trại xã Hồng Lộc	NKH	4,50		4,50				0,50	4,00	Xã Hồng Lộc	LH100	
7	Cho các hộ gia đình, cá nhân thuê đất sản xuất mô hình nông nghiệp tại xã Ích Hậu	NKH	10,00		10,00					10,00	Xã Ích Hậu	LH101.1	
8	Cho các hộ gia đình, cá nhân thuê đất sản xuất mô hình nông nghiệp tại xã Thạch Mỹ	NKH	12,00	1,00	11,00	4,00				7,00	Xã Thạch Mỹ	LH101.2	
9	Cho các hộ gia đình, cá nhân thuê đất sản xuất mô hình nông nghiệp tại xã Phù Lưu	NKH	5,82	4,50	1,32					1,32	Xã Phù Lưu	LH101.3	
10	Cho các hộ gia đình, cá nhân thuê đất sản xuất mô hình nông nghiệp tại xã Mai Phụ	NKH	3,00		3,00					3,00	Xã Mai Phụ	LH101.4	
11	Cho các hộ gia đình, cá nhân thuê đất sản xuất mô hình nông nghiệp tại xã Thịnh Lộc	NKH	3,60		3,60					3,60	Xã Thịnh Lộc	LH101.5	
12	Cho các hộ gia đình, cá nhân thuê đất sản xuất mô hình nông nghiệp tại xã Hồng Lộc	NKH	15,00		15,00	1,00			7,00	7,00	Xã Hồng Lộc	LH101.6	
1.4.3	**Đất thương mại, dịch vụ**		**21,42**		**21,42**	**6,77**	**1,54**			**13,11**			
1	Trung tâm đăng kiểm	TMD	0,90		0,90	0,30				0,60	Thôn Đại Đồng, xã Thạch Long	190	
2	Trung tâm thương mại Dịch vụ Phước Linh tại xã Thạch Long	TMD	1,16		1,16	1,16					Xã Thạch Long	190	
3	Cơ sở kinh doanh thương mại tổng hợp Hữu Lâm	TMD	0,62		0,62	0,62					Thôn Bắc Tiến, xã Thạch Ngọc	191	
4	Trung tâm thương mại dịch vụ khách sạn và văn phòng Viết Hải xã Thạch Long	TMD	1,50		1,50	1,50					Thôn Gia Ngãi II, xã Thạch Long	190	
5	Điều chỉnh dự án Trung tâm thương mại và kinh doanh tổng hợp Đại Bàng	TMD	0,50		0,50	0,50					Thôn Gia Ngải 1, xã Thạch Long	190	
6	Dự án Showroon trưng bày máy nông nghiệp của công ty TNHH TM tổng hợp và DV Huệ Minh	TMD	0,79		0,79	0,79					Thôn Gia Ngải 1, Xã Thạch Long	190	

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất					Địa điểm □	Vị trí trên bản đồ QH sử dụng đất	Ghi chú
						LUA	RPH	RDD	RSX	Đất khác			
7	Dự án khu du lịch sinh thái và trải nghiệm Tân Tiến	TMD	1,6		1,6	0,6				1	Thị trấn Thạch Hà	147	
8	Đất thương mại dịch vụ (Nhà điều hành cống Cầu Trù)	TMD	0,05		0,05					0,05	Xã Phù Lưu	LH110	
9	Đất thương mại dịch vụ (Khu đất thương mại, dịch vụ Trung tâm Quỹ đất quản lý)	TMD	2,16		2,16		1,54			0,62	Thị trấn Lộc Hà	LH111	
10	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,00		7,00					7,00	Xã Thạch Kim	LH112	
11	Đất trụ sở quỹ tín dụng Kim Bằng, TDP Phú Nghĩa	TMD	0,15		0,15					0,15	Thị trấn Lộc Hà	LH113	
12	Bãi tập kết vật liệu thôn 5	TMD	0,50		0,50					0,50	Xã Bình An	LH116	
13	Trung tâm chăm sóc xe công nghệ cao và thương mại dịch vụ tổng hợp	TMD	0,09		0,09					0,09	Xã Thạch Châu	LH117	
14	Đất thương mại dịch vụ xã Mai Phụ	TMD	3,00		3,00					3,00	Xã Mai Phụ	LH147	
15	Đất thương mại dịch vụ tại các khu: khu C11, C12 (Khách sạn Hà Tú Lộc Hà)	TMD	0,10		0,10					0,10	Thị trấn Lộc Hà	LH152	
16	Khu thương mại tổng hợp	TMD	0,70		0,70	0,70					Xã Ích hậu	LH148	
17	Thương mại, dịch vụ vùng Bầu Sớt thôn Thống Nhất	TMD	0,60		0,60	0,60					Xã Bình An	LH119	
1.4.4	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**		**0,40**		**0,40**	**0,40**							
1	Đất sản xuất kinh doanh phía sau cây xăng thôn Đồng Sơn	SKC	0,40		0,40	0,40					Xã Mai Phụ	LH121	
1.4.5	**Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**		**8,63**		**8,63**				**8,63**				
1	Đất san lấp Ngọc Sơn 1	SKS	8,63		8,63				8,63		Xã Ngọc Sơn	818	NQ 224
1.4.6	**Đất công trình cấp nước, thoát nước**		**1,00**		**1,00**	**1,00**							
1	Quy hoạch Nhà máy nước	DCT	1,00		1,00	1,00					Thôn Quý Linh, xã Thạch Xuân	212	
1.4.7	**Đất tín ngưỡng**		**1,75**		**1,75**	**1,75**							
1	Quy hoạch đất Miếu Mây	TIN	1,75		1,75	1,75					Xã Lưu Vĩnh Sơn	792	NQ 224
1.5	**Các công trình còn lại**		**182,48**	**8,18**	**174,30**	**3,83**			**101,34**	**69,13**			
1.5.1	**Đất trồng cây lâu năm**		**0,52**		**0,52**				**0,50**	**0,02**			

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất					Địa điểm □	Vị trí trên bản đồ QH sử dụng đất	Ghi chú
						LUA	RPH	RDD	RSX	Đất khác			
1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,50		0,50				0,50		Thôn Trung Tâm, Trường Ngọc, xã Ngọc Sơn	177	NQ 224
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,02		0,02					0,02	Xã Thạch Xuân	Hiện trạng	
1.5.2	Đất chăn nuôi tập trung		**4,54**		**4,54**					**4,54**			
1	Đất nông nghiệp khác (mở rộng khu chăn nuôi của công ty Mitraco) do ảnh hưởng của Dự án đường cao tốc Bắc - Nam	CNT	4,54		4,54					4,54	Thôn Vĩnh Cát, xã Lưu Vĩnh Sơn	902	
1.5.3	**Đất nông nghiệp khác**		**10,00**		**10,00**					**10,00**			
1	Đất nông nghiệp Khác	NKH	10,00		10,00					10,00	Thôn Ngọc Hà, xã Ngọc Sơn	59	
1.5.4	**Đất ở tại nông thôn**		**6,12**	**0,70**	**5,42**	**0,09**				**5,33**			
1	Các lô đất dôi dư tại khu tái định cư phục vụ dự án đường tránh ngập lũ Kẻ Gỗ - Hương Khê (19 lô), xã Thạch Điền (cũ)	ONT	0,38		0,38					0,38	Xã Nam Điền, huyện Thạch Hà	640	
2	Khu đất thu hồi của Đất UBND xã Thạch Sơn (NVH thôn Sơn Hà)	ONT	0,04		0,04					0,04	Thôn Sơn Hà, xã Thạch Sơn	626	
3	Giao đất, đấu giá QSD các thửa đất nhỏ hẹp (theo NĐ 148/NĐ-CP)	ONT	3,00		3,00					3,00	21 xã, huyện Thạch Hà		
4	Đất ở nông thôn dọc đường Bình - Tân thôn Tân Thượng (đấu giá)	ONT	0,77	0,68	0,09	0,09					Xã Tân Lộc	LH131	
5	Đất ở xen dắm thôn Yên Định, Vùng Đồng Sâm, vùng trước nhà bà Xuân và vùng trước nhà ông Tỏa thôn Hồng Thịnh (đấu giá)	ONT	0,33		0,33					0,33	Xã Thịnh Lộc	LH135	
6	Đất ở các vùng: Trạm bơm Liên Giang; Sân bóng Liên Giang; Cửa Tuấn Tây Giang; Cửa Sứu Hữu Ninh; Cửa Cảnh Phú Mỹ; Cầu Cháu Tả (cửa Bà Vân); Sau trường tiểu học thôn Hữu Ninh; Cửa phúc thôn Bảo Ân (đấu giá)	ONT	1,24	0,02	1,22					1,22	Xã Thạch Mỹ	LH137	
7	Đất ở vùng gần nhà bà Hoan thôn Hợp Tiến và vùng nhà ông Thạch Hội, ông Dục thôn Liên Tiến (đấu giá)	ONT	0,36		0,36					0,36	Xã Mai Phụ	LH139	
1.5.5	**Đất ở tại đô thị**		**3,33**	**0,02**	**3,31**	**3,00**				**0,31**			

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất					Địa điểm □	Vị trí trên bản đồ QH sử dụng đất	Ghi chú
						LUA	RPH	RDD	RSX	Đất khác			
1	Đất ở đô thị (tái định cư AFD)	ODT	3,00		3,00	3,00					Đồng Xối, TDP 10, thị trấn Thạch Hà	768	NQ 224
2	Giao đất, đấu giá QSD các thửa đất nhỏ hẹp (theo NĐ 148/NĐ-CP)	ODT	0,20		0,20					0,20	Thị trấn Thạch Hà		
3	Đất ở từ bà Minh đến bà Hồng, TDP Xuân Khánh (đấu giá)	ODT	0,08	0,02	0,06					0,06	Thị trấn Lộc Hà	LH128	
4	Đất ở vùng đồng Ngóc và từ cô Thanh đến anh Hoa, TDP Phú Đông, Đội Nạp, vùng Hạ Lụy (đấu giá)	ODT	0,05		0,05					0,05	Thị trấn Lộc Hà	LH129	
1.5.6	**Đất xây dựng cơ sở văn hóa**		**0,7**		**0,7**	**0,7**							
1	Mở rộng nhà văn hoá thôn Hà Ân	DVH	0,2		0,2	0,2					Xã Thạch Mỹ	LH142	
2	Xây dựng nhà văn hoá thôn Tân Phú	DVH	0,5		0,5	0,5					Xã Thạch Mỹ	LH143	
1.5.7	**Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**		**1,1**		**1,1**					**1,1**			
1	Trường mầm non xã Bình An	DGD	1,1		1,1					1,1	Xã Bình An	LH125	
1.5.8	**Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao**		**78,3**		**78,3**				**46,2**	**32,1**			
1	Sân golf Quốc tế Thịnh Lộc	DTT	78,3		78,3				46,2	32,1	Xã Thịnh Lộc	LH126	
1.5.9	**Đất thương mại, dịch vụ**		**0,86**	**0,41**	**0,45**	**0,01**				**0,44**			
1	Mở rộng đất thương mại dịch vụ Tuấn Đạt	TMD	0,42	0,41	0,01	0,01					Tổ dân phố 12, thị trấn Thạch Hà	145	NQ 224
2	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,44		0,44					0,44	Thôn Khe giao 1, xã Ngọc Sơn	143	
1.5.10	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**		**16,54**	**7,05**	**9,49**				**3,20**	**6,29**			
1	Dự án nhà máy gạch Tuynel Ngọc Sơn	SKC	11,53	7,05	4,48				3,20	1,28	Thôn Trung Tâm, xã Ngọc Sơn	202	
2	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	3,71		3,71					3,71	Thôn Hưng Hoà, Yên Thượng, xã Nam Điền	208	
3	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	1,30		1,30					1,30	Thôn Vĩnh Cát, xã Lưu Vĩnh Sơn	Hiện trạng	
1.5.11	**Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**		**51,46**		**51,46**				**51,44**	**0,02**			
1	Đất san lấp thôn Yên Thượng, xã Nam Điền	SKS	5,84		5,84				5,84		Khoảnh 2B tiểu khu 298A thôn Yên Thượng, xã Nam Điền	233	NQ 224

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất					Địa điểm □	Vị trí trên bản đồ QH sử dụng đất	Ghi chú
						LUA	RPH	RDD	RSX	Đất khác			
2	ĐSL Thạch Xuân 1	SKS	16,00		16,00				16,00		Xã Thạch Xuân	229	NQ 224
3	Đất san lấp Lưu Vĩnh Sơn 1	SKS	17,30		17,30				17,28	0,02	Xã Lưu Vĩnh Sơn	218	NQ 224
4	Mỏ đất làm gạch của nhà máy gạch Trung Đô	SKS	3,52		3,52				3,52		Đồi Cơn Mít, xã Lưu Vĩnh Sơn	222	NQ 224
5	Dự án khai thác mỏ đất san lấp đồi Lâm Sơn, xã Lưu Vĩnh Sơn của Công ty Cổ phần Vận tải và xây dựng 2/9	SKS	3,50		3,50				3,50		Xã Lưu Vĩnh Sơn	216	NQ 224
6	Dự án khai thác mỏ đất san lấp đồi Lâm Sơn, xã Bắc Sơn của Công ty Cổ phần cơ giới và xây dựng 5/3	SKS	5,30		5,30				5,30		Xã Lưu Vĩnh Sơn	216	NQ 224
1.5.12	**Đất công trình giao thông**		**0,60**		**0,60**					**0,60**			
1	Đường giao thông nông thôn, nội đồng	DGT	0,6		0,6					0,6	Xã Thịnh Lộc	LH122	
1.5.13	**Đất công trình thủy lợi**		**6,08**		**6,08**	**0,03**				**6,05**			
1	Hoàn trả công trình kênh mương phục vụ sản xuất xã Việt Tiến [Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Bắc Thạch Hà (Giai đoạn 1)]	DTL	0,08		0,08	0,03				0,05	Xã Việt Tiến		NQ 224
2	Nâng cấp đập chứa nước Đồng Hố, xã Hồng Lộc	DTL	6		6					6	Xã Hồng Lộc	LH124	
1.5.14	**Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng**		**0,08**		**0,08**					**0,08**			
1	Xây dựng mới, cải tạo hệ thống điện: Các trạm biến áp phân phối; các tuyến đường dây trung áp, đường dây hạ áp (Xã Hồng Lộc, Thịnh Lộc, Phù Lưu, Ích Hậu, TT Lộc Hà, Thạch Mỹ, Mai Phụ, Tân Lộc, Binh An)	DNL	0,08		0,08					0,08	Tại 9 xã, thị trấn	LH140	
1.5.15	**Đất tôn giáo**		**2,25**		**2,25**					**2,25**			
1	Mở rộng Chùa Triều Sơn, thôn Đông Sơn	TON	1,5		1,5					1,5	Xã Mai Phụ	LH144	
2	Mở rộng giáo xứ Mỹ Lộc	TON	0,75		0,75					0,75	Xã Bình An	LH37	

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất					Địa điểm □	Vị trí trên bản đồ QH sử dụng đất	Ghi chú
						LUA	RPH	RDD	RSX	Đất khác			
II	**Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch đã có văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai**		**212,94**	**5,00**	**207,94**	**139,91**	**13,08**		**1,60**	**53,35**			
2.1	**Đất ở tại nông thôn**		**14,21**		**14,21**	**7,72**				**6,49**			
1	Đất ở nông thôn	ONT	2,00		2,00	1,37				0,63	Thôn Gia Ngải 1, Thôn Gia Ngãi 2, Thôn đan Trung, Dọc sông Vách Nam, thôn Nam Giang, Thôn Hội Cát, thôn Đông Hà 1 xã Thạch Long	717; 719	NQ 224
2	Đất ở nông thôn	ONT	0,53		0,53	0,23				0,30	Thôn Hưng Hoà, Lâm Hưng, Yên Thượng, Hoà Bình, xã Nam	648; 650; 642	NQ 224
3	Đất ở nông thôn	ONT	1,53		1,53	1,38				0,15	Thôn Tân Thanh, Đồng Sơn, Quý Linh, Đông Sơn, Quyết Tiến, xã Thạch Xuân	666; 668; 669; 671	NQ 224
4	Đất ở nông thôn	ONT	2,73		2,73	0,66				2,07	Thôn Vạn Đò, Đình Hàn, Sơn Tiến, Tân Hợp, Tri Khê, xã Thạch Sơn	626; 625; 627; 622; 619	NQ 224
5	Đất ở nông thôn	ONT	0,21		0,21	0,1				0,11	Vùng Thầu Đâu thôn Trí Nang; Đất ở vùng Sân bóng xóm 6; Xen dắm đất ở thôn Hòa Hợp, xã Thạch Kênh	602; 599A	NQ 224
6	Đất ở nông thôn	ONT	0,09		0,09	0,09					Xen dắm các thôn, xã Thạch Sơn	Hiện trạng	NQ 224

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất					Địa điểm □	Vị trí trên bản đồ QH sử dụng đất	Ghi chú
						LUA	RPH	RDD	RSX	Đất khác			
7	Đất ở nông thôn	ONT	1,05		1,05					1,05	Vùng Đà Nện thôn Tùng Lang; Chại Nương (xóm 4); cụm 9 thôn Vĩnh Mới; thôn Hoà Bình, xã Việt Tiến	746	NQ 224
8	Khu tái định cư dự án Hạ tầng khu công nghiệp Bắc Thạch Hà tại xã Việt Tiến	ONT	0,65		0,65	0,65					Xã Việt Tiến	746	NQ 224
9	Đất ở vùng Đồng Mong, thôn 2	ONT	0,39		0,39					0,39	Xã Bình An	KH25.16	NQ 224
10	Đất ở vùng đường sông Nghèn	ONT	2,64		2,64	2,3				0,34	Xã Thạch Mỹ	KH25.17	NQ 224
11	Đất ở vùng cựa ông Thiệu	ONT	0,60		0,60					0,60	Xã Mai Phụ	KH25.18	NQ 224
12	Đất ở vùng Làng Điếm, thôn Thanh Lương	ONT	0,14		0,14	0,14					Xã Phù Lưu	KH25.19	NQ 224
13	Đất ở vùng Sâm tại Yên Định (phía Nam đường Sẻ)	ONT	1,00		1,00	0,5				0,50	Xã Thịnh Lộc	KH25.20	NQ 224
14	Đất ở vùng Bãi Vàng	ONT	0,35		0,35					0,35	Xã Hồng Lộc	KH25.21	NQ 224
15	Đất ở vùng Hạ Đờng	ONT	0,30		0,30	0,3					Xã Hồng Lộc	KH25.22	NQ 224
2.2	**Đất ở tại đô thị**		**168,00**		**168,00**	**125,50**				**42,50**			
1	Dự án khu đô thị thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà	ODT	168,00		168,00	125,50				42,50	Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà	844	NQ 224
2.3	**Đất an ninh**		**1,32**		**1,32**	**0,96**				**0,36**			
1	Đất trụ sở Công an xã	CAN	0,20		0,20	0,2					Thôn Tân Lộc, xã Nam Điền	128	
2	Trụ sở công an các xã Hồng Lộc (0,2 ha), xã Ích Hậu (0,2 ha), xã Thạch Châu (0,2 ha), xã Tân Lộc (0,16 ha), xã Phù Lưu (0,15 ha), xã Mai Phụ (0,21 ha)	CAN	1,12		1,12	0,76				0,36	Xã Hồng Lộc, xã Ích Hậu, xã Thạch Châu, xã Tân Lộc, xã Phù Lưu), xã Mai Phụ	KH25.1	
2.4	**Đất xây dựng cơ sở văn hóa**		**0,20**		**0,20**					**0,20**			
1	Nhà văn hóa thôn Liên Tiến	DVH	0,20		0,20					0,20	Xã Mai Phụ	KH25.14	NQ 224
2.5	**Đất công trình giao thông**		**26,13**	**4,80**	**21,33**	**3,70**	**13,08**		**1,25**	**3,30**			
1	Đường giao thông từ QL 15B xã Việt Tiến đến Thượng Ngọc, xã Thạch Ngọc	DGT	5,8	4,8	1					1	Xã Thạch Ngọc, xã Việt Tiến, huyện Thạch Hà	353	NQ 224

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất					Địa điểm □	Vị trí trên bản đồ QH sử dụng đất	Ghi chú
						LUA	RPH	RDD	RSX	Đất khác			
2	Xây dựng tuyến đường kết nối từ QL 8C với khu vực quy hoạch khu thương mại dịch vụ du lịch và thể thao Tây Nam huyện Thạch Hà	DGT	14,33		14,33		13,08		1,25		Xã Thạch Xuân, Lưu Vĩnh Sơn	Bản đồ QHĐC	NQ 224
3	Nâng cấp mở rộng đường giao thông liên xã Thạch Ngọc, Ngọc Sơn	DGT	0,6		0,6					0,6	Xã Ngọc Sơn, xã Thạch ngọc	350	NQ 224
4	Nâng cấp mở rộng đường giao thông liên xã Thạch Châu - Thị trấn Lộc Hà, huyện Lộc	DGT	1,00		1,00	1					Xã Thạch Châu, thị trấn Lộc Hà	KH25.8	NQ 224
5	Đường giao thông liên xã Phù Lưu - Thạch Mỹ	DGT	2,40		2,40	1				1,40	Xã Phù Lưu	KH25.9	NQ 224
6	Kè kết hợp đường ven sông Én từ Cầu Trù đi cầu Bến Én	DGT	2,00		2,00	1,7				0,30	Xã Ích Hậu	KH25.10	NQ 224
2.6	**Đất công trình thủy lợi**		**0,25**		**0,25**	**0,25**							
1	Xây dựng kênh tưới, tiêu úng Khe Quả, Cồn Xóc, xã Thịnh Lộc	DTL	0,25		0,25	0,25					Xã Thịnh Lộc	KH25.11	NQ 224
2.7	**Đất công trình cấp nước, thoát nước**		**0,45**		**0,45**				**0,35**	**0,10**			
1	Trạm xử lý nước sạch xã Thịnh Lộc	DCT	0,45		0,45				0,35	0,10	Xã Thịnh Lộc, Tân Lộc	KH25.15	NQ 224
2.8	**Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng**		**1,80**		**1,80**	**1,78**				**0,02**			

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất					Địa điểm □	Vị trí trên bản đồ QH sử dụng đất	Ghi chú
						LUA	RPH	RDD	RSX	Đất khác			
1	Xây dựng cải tạo lưới điện trung áp, hạ áp và TBA khu vực huyện Thạch Hà, Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh năm 2025	DNL	0,1		0,1	0,08				0,02	Xã Thạch Kênh, Thạch Liên, Thạch Long, Nam Điền, Thạch Trị, Tân Lâm Hương, huyện Thạch		NQ 224
2	Khu sản xuất kinh doanh, gia công cơ khí, lắp ráp thiết bị điện Công ty Điện lực Hà	DNL	1,4		1,4	1,4					Xã Việt Tiến		NQ 224
3	Di dời hệ thống điện phục vụ GPMB thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Bắc Thạch Hà GIAI ĐOẠN 1 (VISIP)	DNL	0,1		0,1	0,1					Xã Việt Tiến		NQ 224
4	Xây dựng, cải tạo đường dây trung áp, hạ áp và TBA để chống quá tải, giảm tổn thất điện năng, giảm bán kính cấp điện khu vực huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh năm 2025	DNL	0,05		0,05	0,05					Xã Bình An, xã Tân Lộc, xã Phù Lưu	KH25.12	NQ 224
5	Nâng cao chất lượng của lưới điện trung hạ áp năm 2024-2025 cho các TBA công cộng khu vực các xã Thạch Kim, Thạch Bằng, Hộ Độ, Thạch Châu, Mai Phụ, Tân Lộc, Bình An, Hồng Lộc, Thịnh Lộc, huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh	DNL	0,15		0,15	0,15					các xã Thạch Kim, Thạch Bằng, Hộ Độ, Thạch Châu, Mai Phụ, Tân Lộc, Bình An, Hồng Lộc, Thịnh Lộc	KH25.13	NQ 224
2.9	**Đất tôn giáo**		**0,58**	**0,20**	**0,38**					**0,38**			
1	Mở rộng đất giáo họ Tiến Thuỷ	TON	0,58	0,20	0,38					0,38	Thôn Sông Hải, xã Thạch Sơn	469	NQ 224
III	**Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch**		**266,82**		**259,44**	**14,37**			**237,19**	**7,88**			
3.1	**Đất trồng cây lâu năm**		**26,72**		**26,72**				**26,72**				
1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	26,72		26,72				26,72		Thôn Thống Nhất, Việt Yên, Tùng Lâm, xã Nam Điền	11	NQ 224

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất					Địa điểm □	Vị trí trên bản đồ QH sử dụng đất	Ghi chú
						LUA	RPH	RDD	RSX	Đất khác			
3,2	**Đất nông nghiệp khác**		**2,80**										
1	Quy hoạch trang trại chăn nuôi tổng hợp bắc đồng Kênh, thôn Tây Giang	NKH	2,80								Xã Thạch Mỹ	38	
3,3	**Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao**		**206,74**		**206,74**				**206,74**				
1	Khu thể thao phía Tây Nam huyện Thạch Hà	DTT	206,74		206,74				206,74		Xã Thạch Xuân, Lưu Vĩnh Sơn	809	
3,4	**Đất cụm công nghiệp**		**1,15**		**1,15**	**1,15**							
1	Nhà máy sản xuất tủ và đồ dùng nội thất Cụm công nghiệp Phù Việt, huyện Thạch	SKN	1,15		1,15	1,15					Xã Việt Tiến		
3,5	**Đất thương mại, dịch vụ**		**1,00**		**1,00**	**0,50**				**0,50**			
1	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,5		0,5					0,5	Thôn Mỹ Châu xã Thạch Ngọc	191	
2	Đất TMDV vùng Đồng Bần Trên thôn An	TMD	0,5		0,50	0,5					Xã Thạch Châu	KH25.23	
3,6	**Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**		**3,73**		**3,73**				**3,73**				
1	Mỏ đất làm gạch, ngói xã Nam Điền	SKS	3,73		3,73				3,73		Xã Nam Điền	237	NQ 224
3,7	**Đất công trình giao thông**		**18,35**		**13,77**	**12,72**				**1,05**			

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất					Địa điểm □	Vị trí trên bản đồ QH sử dụng đất	Ghi chú
						LUA	RPH	RDD	RSX	Đất khác			
1	Đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025	DGT	13,77		13,77	12,72				1,05	Xã Nam Điền, Thạch Xuân, Thạch Ngọc, Lưu Vĩnh Sơn, Thạch Đài, Việt Tiến, thị trấn Thạch Hà	245	
2	Đường Giao thông ven sông nối Cụm Công nghiệp Thạch Bằng với cảng cá thạch Kim (ĐH. 115)	DGT	4,58								TT, 'Hộ độ, Mai Phụ, Thạch Kim	223	
3,8	**Đất công trình cấp nước, thoát nước**		**6,33**		**6,33**					**6,33**			
1	Dự án mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt Khe Xai, huyện Thạch Hà (giai đoạn 2)	DCT	6,33		6,33					6,33	Xã Lưu Vĩnh Sơn		
	Tổng: (228 DMDA)		**1.440,21**	**88,18**	**1.342,79**	**384,72**	**69,20**		**366,33**	**522,54**			

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất					Địa điểm □	Vị trí trên bản đồ QH sử dụng đất	Ghi chú
						LUA	RPH	RDD	RSX	Đất khác			

yr2'.

mới trong QĐ diện tích 0,18ha

Mới

mới

mới

THÊM MỚI

mới

THÊM MỚI

mới

mới

thêm mới

thêm mới

mới

mới

THÊM
MỚI